BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Số: 17 /NQ-HĐHV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt mức học phí và các khoản thu khác năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027 đối với hệ đào tạo trình độ đại học và Sau đại học

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2938/QĐ-BGDĐT ngày 07/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Học viện Quản lý giáo dục nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-HĐHV ngày 30/12/2020 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Quản lý giáo dục;

Căn cứ Biên bản họp ngày 08/08/2024 của Hội đồng trường Học viện Quản lý giáo dục,

Căn cứ Công văn số 460a /HVQLGD ngày 08/8/2024 của Giám đốc Học viện về việc phê duyệt mức học phí và các khoản thu khác năm học 2024-2025 đến năm 2026-2027 đối với hệ đào tạo đại học và Sau đại học;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt mức học phí và các khoản thu khác năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027 đối với hệ đào tạo trình độ đại học và Sau đại học của Học viện Quản lý giáo dục (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Học viện Quản lý giáo dục chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác thu, nộp học phí và các khoản thu khác đảm bảo quy định hiện hành của Nhà nước và Học viện.

Điều 3. Hội đồng Học viện, Giám đốc Học viện, Trưởng các đơn vị, tổ chức đoàn thể và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VP, HĐHV.

TM. HỘI ĐỒNG HỌC VIỆN
CHỦ TỊCH

HỌC VIỆN QUẢN LÝ GIÁO DỤC

PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hằng

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐHV ngày 09/08/2024 của Hội đồng trường Học viện Quản lý giáo dục)

A. Mức học phí đối với hệ đào tạo đại học và sau đại học năm học 2024-2025 đến năm 2026-2027 (không áp dụng với học kỳ phụ) như sau:

1. Hệ đào tạo Đại học

1.1 Học phí tính theo năm học:

ĐVT: VNĐ/tháng

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục, Giáo dục học, Kinh tế giáo dục)	1.410.000	1.590.000	1.790.000
Khối ngành III (Quản trị văn phòng)	1.410.000	1.590.000	1.790.000
Khối ngành V (Công nghệ thông tin)	1.640.000	1.850.000	2.090.000
Khối ngành VII (Ngôn Ngữ Anh, Tâm lý học giáo dục, Kinh tế)	1.500.000	1.690.000	1.910.000

1.2. Học phí quy đổi ra theo tín chỉ

Trên cơ sở định mức học phí tính theo tháng quy đổi theo tín chỉ cho từng năm hoc như sau:

ĐVT: VNĐ/tín chỉ

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục, Giáo dục học, Kinh tế giáo dục)	410.000	460.000	520.000
Khối ngành III (Quản trị văn phòng)	410.000	460.000	520.000
Khối ngành V (Công nghệ thông tin)	480.000	540.000	610.000
Khối ngành VII (Ngôn Ngữ Anh, Tâm lý học giáo dục, Kinh tế)	430.000	480.000	540.000

2. Hệ đào tạo Sau đại học

Trên cơ sở định mức học phí theo tín chỉ được quy đổi theo từng tháng trong năm (1 năm thu 10 tháng) cho từng năm hoc như sau:

Đào tạo Thạc sĩ:

ĐVT: VNĐ/năm học

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục; Quản trị trường phổ thông)	21.150.000	23.850.000	26.850.000
Khối ngành V (Công nghệ thông tin)	24.600.000	27.750.000	31.350.000
Khối ngành VII (Tâm lý học lâm sàng)	22.500.000	25.350.000	28.650.000

Đào tạo Tiến sĩ:

ĐVT: VNĐ/năm học

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục)	35.250.000	39.750.000	44.750.000

B. Các khoản thu khác với hệ đào tạo Sau đại học năm học 2024-2025; 2025-2026; 2026-2027

1. Hệ đào tạo Thạc sĩ:

1.1 Lệ phí nộp hồ sơ: 60.000đ/ứng viên

1.2 Lệ phí thi: 120.000đ/môn

1.3 Học phí bổ sung kiến thức dự thi trình độ Thạc sỹ:

Trên cơ sở học phí của trình độ Đại học mục 1.2, học phí bổ sung kiến thức dự thi trình độ Thạc sỹ đề xuất thu tương đương học phí của trình độ đào tạo Đại học như sau:

ĐVT: VNĐ/tín chỉ

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục; Quản trị trường phổ thông)	410.000	460.000	520.000
Khối ngành V (Công nghệ thông tin)	480.000	540.000	610.000
Khối ngành VII (Tâm lý học lâm sàng)	430.000	480.000	540.000

1.4 Kinh phí kéo dài thời gian học tập (tính theo năm tài chính):

Kinh phí kéo dài thời gian học tập trình độ Thạc sỹ tính định mức = 50% học phí trình độ Thạc sỹ như sau:

ĐVT: VNĐ/tháng

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục; Quản trị trường phổ thông)	880.000	995.000	1.120.000
Khối ngành V (Công nghệ thông tin)	1.025.000	1.155.000	1.305.000
Khối ngành VII (Tâm lý học lâm sàng)	935.000	1.055.000	1.195.000

1.5 Tiền hướng dẫn ôn tập:

Môn Tiếng Anh: 2.200.000đ/môn

Môn Cơ bản: 1.700.000đ/môn

Môn chủ chốt: 1.700.000đ/môn

Trong trường hợp đặc biệt, Học viện sẽ xác định mức thu theo nguyên tắc lấy thu bù chi

1. Hệ đào tạo Tiến sĩ:

1.1 Lệ phí nộp hồ sơ: 60.000đ/ứng viên

1.2 Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/ứng viên

1.3 Học phí bổ sung kiến thức trình độ đào tạo Tiến sĩ:

Trên cơ sở học phí của trình độ Thạc sỹ mục 2, học phí bổ sung kiến thức dự thi trình độ đào tạo Tiến sỹ đề xuất thu tương đương học phí của trình độ Thạc sỹ như sau:

ĐVT: VNĐ/tín chỉ

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục)	705.000	795.000	895.000

1.4 Kinh phí kéo dài thời gian học tập (tính theo năm tài chính):

Kinh phí kéo dài thời gian học tập trình độ Tiến sỹ tính định mức = 50% học phí trình độ Tiến sỹ như sau:

ĐVT: VNĐ/tháng

Khối, ngành	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026 (dự kiến)	Năm học 2026-2027 (dự kiến)
Khối ngành I (Quản lý giáo dục)	1.470.000	1.655.000	1.865.000